

日野自動車製

NH 日野大型ノンステップバス																																
局番	車台形式	購入年月	配置営業所																登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考							
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3								H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12
NH-1	KC-HU2PPCE	H11 2-3	中川																74	日野	AT	○										
NH-2	KC-HU2PPCE	H11 2-3	中川																75	日野	AT	○										
NH-3	KC-HU2PPCE	H11 2-3	中川																76	日野	AT	○										
NH-4	KC-HU2PPCE	H12 2-3	大森																303	日野	AT	○										
NH-5	KC-HU2PPCE	H12 2-3	大森																304	日野	AT	○										
NH-6	KC-HU2PPCE	H12 2-3	大森																305	日野	AT	○										
NH-7	KL-HU2PPEE	H13 2-3	中川																452	日野	AT	○	○									
NH-8	KL-HU2PPEE	H13 2-3	中川																453	日野	AT	○	○		お絵かきバス(H24.11)							
NH-9	KL-HU2PPEE	H13 2-3	中川																454	日野	AT	○	○		お絵かきバス(H24.10)							
NH-10	KL-HU2PPEE	H13 2-3	御器所				稲西												455	日野	AT	○	○		貸切(H21~H30)							
NH-11	KL-HU2PPEE	H13 2-3	御器所				鳴尾												456	日野	AT	○	○		貸切(H21~H30)							
NH-12	KL-HU2PPEE	H13 2-3	御器所								大森								457	日野	AT	○	○									
NH-13	KL-HU2PPEE	H13 2-3	御器所								大森								458	日野	AT	○	○									
NH-14	KL-HU2PPEE	H13 2-3	御器所																459	日野	AT	○	○									
NH-15	KL-HU2PPEE	H13 2-3	御器所																460	日野	AT	○	○									
NH-16	KL-HU2PPEE	H13 2-3	猪高																461	日野	AT	○	○		お絵かきバス(H24.10)							
NH-17	KL-HU2PPEE	H13 2-3	猪高																462	日野	AT	○	○		お絵かきバス(H24.11)							
NH-18	KL-HU2PPEE	H13 2-3	猪高																463	日野	AT	○	○									
NH-19	KL-HU2PPEE	H13 2-3	猪高																464	日野	AT	○	○									
NH-20	KL-HU2PPEE	H13 2-3	猪高																465	日野	AT	○	○		貸切(H20~H30)							
NH-21	KL-HU2PPEE	H13 2-3	猪高								大森								466	日野	AT	○	○		お絵かきバス(H26.9)							
NH-22	KL-HU2PPEE	H13 2-3	大森																467	日野	AT	○	○		貸切(H20~H30)							
NH-23	KL-HU2PPEE	H13 2-3	大森																468	日野	AT	○	○									
NH-24	KL-HU2PPEE	H13 2-3	大森								御器所								469	日野	AT	○	○		貸切(H20~H30)							
NH-25	KL-HU2PPEE	H13 2-3	港		中川												485	日野	AT	○	○											
NH-26	KL-HU2PPEE	H13 2-3	港		猪高								野並								486	日野	AT	○	○		貸切(H21~H30)					
NH-27	KL-HU2PPEE	H13 2-3	港		御器所								如意								487	日野	AT	○	○							
NH-28	KL-HU2PPEE	H13 2-3	稲西		御器所				中川								488	日野	AT	○	○		貸切(H20~H30)									
NH-29	KL-HU2PPEE	H13 2-3	稲西		野並				猪高								489	日野	AT	○	○		貸切(H20~H30)									
NH-30	KL-HU2PPEE	H13 2-3	稲西		緑				猪高								490	日野	AT	○	○		貸切(H20~H30)									
NH-31	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製		鳴尾																833	日野	AT	○	CNG							
NH-32	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製		鳴尾																834	日野	AT	○	CNG							
NH-33	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製		鳴尾																835	日野	AT	○	CNG							
NH-34	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製		鳴尾																836	日野	AT	○	CNG							
NH-35	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製		鳴尾																837	日野	AT	○	CNG							
NH-36	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製		鳴尾																838	日野	AT	○	CNG		お絵かきバス(H25.11)					
NH-37	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製		鳴尾																839	日野	AT	○	CNG							
NH-38	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製		鳴尾																840	日野	AT	○	CNG							
NH-39	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製		鳴尾																841	日野	AT	○	CNG							
NH-50	KL-HU2PPEE改	H15 3	新製		鳴尾																843	日野	AT	○	CNG							
NH-51	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1267	Jbus	AT	○	CNG							
NH-52	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1268	Jbus	AT	○	CNG							
NH-53	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1269	Jbus	AT	○	CNG							
NH-54	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1270	Jbus	AT	○	CNG							
NH-55	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1271	Jbus	AT	○	CNG		お絵かきバス(H28.11)					
NH-56	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1272	Jbus	AT	○	CNG							
NH-57	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1273	Jbus	AT	○	CNG							
NH-58	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1274	Jbus	AT	○	CNG							
NH-59	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1275	Jbus	AT	○	CNG							
NH-60	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1276	Jbus	AT	○	CNG							
NH-61	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1277	Jbus	AT	○	CNG							
NH-62	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1278	Jbus	AT	○	CNG		元高速車					
NH-63	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1279	Jbus	AT	○	CNG		元高速車					
NH-64	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1280	Jbus	AT	○	CNG		元高速車					
NH-65	KL-HU2PPEE改	H17 1	新製		鳴尾																1281	Jbus	AT	○	CNG		元高速車					
NH-66	PJ-KV234N1	H18 12	新製		如意																1782	Jbus	AT	○								
NH-67	PJ-KV234N1	H18 12	新製		如意																1783	Jbus	AT	○								
NH-68	PJ-KV234N1	H18 12	新製		浄心																1784	Jbus	AT	○								
NH-69	PJ-KV234N1	H18 12	新製		浄心																1785	Jbus	AT	○								
NH-70	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製		中川																1787	Jbus	AT	○								
NH-71	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製		中川																1788	Jbus	AT	○								
NH-72	PJ-KV234N1	H19 1-3	新製		稲西																1789	Jbus	AT	○								







局番	車台形式	購入年月	配置営業所																								登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考	
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4								H28.4
NH-268	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製																								鳴尾	2684	Jbus	MT	○	○		高速車 ETC ベルト付
NH-269	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製																								鳴尾	2689	Jbus	MT	○	○		高速車 ETC ベルト付
NH-270	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製																								鳴尾	2690	Jbus	MT	○	○		高速車 ETC ベルト付
NH-271	PKG-KV234N2	H22 1-3	新製																								鳴尾	2695	Jbus	MT	○	○		高速車 ETC ベルト付
NH-272	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								浄心	2890	Jbus	MT	○	○		貸切(H30~)
NH-273	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								如意	2854	Jbus	MT	○	○		
NH-274	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								如意	2855	Jbus	MT	○	○		
NH-275	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								如意	2876	Jbus	MT	○	○		
NH-276	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								如意	2877	Jbus	MT	○	○		
NH-277	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								如意	2901	Jbus	MT	○	○		貸切(H30~)
NH-278	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								中川	2846	Jbus	MT	○	○		
NH-279	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								中川	2847	Jbus	MT	○	○		
NH-280	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								中川	2866	Jbus	MT	○	○		
NH-281	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								中川	2867	Jbus	MT	○	○		
NH-282	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								中川	2871	Jbus	MT	○	○		
NH-283	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								中川	2872	Jbus	MT	○	○		
NH-284	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								中川	2879	Jbus	MT	○	○		
NH-285	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								中川	2880	Jbus	MT	○	○		
NH-286	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								中川	2888	Jbus	MT	○	○		
NH-287	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								中川	2889	Jbus	MT	○	○		
NH-288	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								中川	2894	Jbus	MT	○	○		
NH-289	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								中川	2895	Jbus	MT	○	○		
NH-290	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								中川	2898	Jbus	MT	○	○		貸切(H30~)
NH-291	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								中川	2899	Jbus	MT	○	○		
NH-292	LKG-KV234N3	H23 12-2	中川												;	稲西												2900	Jbus	MT	○	○		
NH-293	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								稲西	2853	Jbus	MT	○	○		
NH-294	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								稲西	2869	Jbus	MT	○	○		
NH-295	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								稲西	2870	Jbus	MT	○	○		
NH-296	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								稲西	2878	Jbus	MT	○	○		
NH-297	LKG-KV234N3	H23 12-2	鳴尾												;	中川												2885	Jbus	MT	○	○		
NH-298	LKG-KV234N3	H23 12-2	鳴尾												;	中川												2886	Jbus	MT	○	○		
NH-299	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								緑	2845	Jbus	MT	○	○		
NH-300	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								緑	2864	Jbus	MT	○	○		貸切(H30~)
NH-301	LKG-KV234N3	H23 12-2	緑												;	野並												2965	Jbus	MT	○	○		
NH-302	LKG-KV234N3	H23 12-2	緑												;	野並												2973	Jbus	MT	○	○		
NH-303	LKG-KV234N3	H23 12-2	緑												;	野並												2874	Jbus	MT	○	○		
NH-304	LKG-KV234N3	H23 12-2	緑												;	野並												2881	Jbus	MT	○	○		
NH-305	LKG-KV234N3	H23 12-2	緑												;	野並												2882	Jbus	MT	○	○		貸切(H30~)
NH-306	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								野並	2862	Jbus	MT	○	○		
NH-307	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								野並	2863	Jbus	MT	○	○		
NH-308	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								野並	2868	Jbus	MT	○	○		
NH-309	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								猪高	2851	Jbus	MT	○	○		
NH-310	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								猪高	2852	Jbus	MT	○	○		貸切(H30~)
NH-311	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								猪高	2892	Jbus	MT	○	○		
NH-312	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								猪高	2893	Jbus	MT	○	○		
NH-313	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								猪高	2896	Jbus	MT	○	○		
NH-314	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								猪高	2897	Jbus	MT	○	○		
NH-315	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								御器所	2848	Jbus	MT	○	○		貸切(H30~)
NH-316	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								大森	2850	Jbus	MT	○	○		
NH-317	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								大森	2860	Jbus	MT	○	○		
NH-318	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								大森	2861	Jbus	MT	○	○		
NH-319	LKG-KV234N3	H23 12-2	新製																								大森	2884	Jbus	MT	○	○		貸切(H30~)

NKH 日野大型ノンステップバス(基幹系統用)																																	
局番	車台形式	購入年月	配置営業所																								登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4							
NKH-1	KL-HU2PPEE	H13 2-3	鳴尾																								491	日野	AT	○	○		基幹1
NKH-2	KL-HU2PPEE	H13 2-3	鳴尾																								492	日野	AT	○	○		基幹1
NKH-3	KL-HU2PPEE	H13 2-3	鳴尾																								493	日野	AT	○	○		基幹1
NKH-4	KL-HU2PPEE	H13 2-3	鳴尾																								494	日野	AT	○	○		基幹1
NKH-5	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製												猪高												2078	Jbus	AT	○		基幹2	
NKH-6	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製												猪高												2079	Jbus	AT	○		基幹2	
NKH-7	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製												浄心												2089	Jbus	AT	○		基幹2	
NKH-8	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製												猪高												2090	Jbus	AT	○		基幹2	
NKH-9	PDG-KV234N2	H20 1-3	新製												大森												2080	Jbus	AT	○		基幹2	



局番	車台形式	購入年月	配置営業所																								登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4							
<b>TH 日野中型ノンステップバス(都心ループ系統専用)</b>																																	
局番	車台形式	購入年月	配置営業所																								登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
TH-1	PDG-KR234J2	H23 2-3	新製																								2936	Jbus	AT	○			
TH-2	PDG-KR234J2	H23 2-3	新製																								2937	Jbus	AT	○			